

Bản án 02/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 14 tháng 7 năm 2025  
V/v “*Tranh chấp không công nhận  
quan hệ vợ chồng*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Tình.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đỗ Thị Ân, bà Mua Thị Vân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Hữu Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:*** Ông Mai Minh Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử cơ sở 2 Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2025/TLST- HNGĐ, ngày 10/4/2025 về việc “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 26/6/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Thào Chè S; sinh năm: 1976; nghề nghiệp: Làm nương; dân tộc: Mông; Căn cước công dân số: 002\*\*\*60 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 05/10/2022; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là thôn A, xã M, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin vắng mặt và gửi luận cứ bảo vệ cho Hội đồng xét xử).

3. *Bị đơn:* Bà Sùng Thị Ch; sinh năm: 1978; nghề nghiệp: Làm nương; dân tộc: Mông; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng trước khi biệt tích: Thôn A, xã T, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là thôn A, xã M, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn ngày 09/4/2025, bản tự khai ngày 10/4/2025, nguyên đơn Ông Thào Chè S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Sùng Thị Ch qua tìm hiểu quen biết và tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không có mâu thuẫn. Đến ngày 18/10/2018 bà Ch tự ý bỏ nhà đi biệt tích đến nay không có tin tức gì, ông đã báo chính quyền địa phương cùng gia đình hai bên đi tìm kiếm nhiều lần, ở nhiều nơi nhưng không có kết quả, do vậy ông đã có đơn đề nghị Tòa án tuyên bố bà Ch mất tích, đến ngày 17/01/2025, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2025/QĐST-DS, tuyên bố bà Sùng Thị Ch mất tích. Nay bà Ch đã bỏ đi được hơn 06 năm nay, để ổn định cuộc nên ông làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Sùng Thị Ch.

- Về con chung: Ông xác nhận, ông và bà Ch có 02 con chung là cháu Thào Thị S, sinh ngày 01/01/1995 và Thào Mí P, sinh ngày 03/6/1998, hiện nay các cháu đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Ông S không yêu cầu giải quyết.

Đối với bà Sùng Thị Ch đã bỏ đi biệt tích, kể từ khi tòa án tuyên bố mất tích không có tin tức gì nên Tòa án không thể triệu tập để lấy lời khai và hòa giải được. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành thông báo, niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định nhưng đến nay không thấy bà Ch liên hệ với Tòa án.

Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 24/4/2025, trưởng Thôn A, xã T, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là thôn A, xã M, tỉnh Tuyên Quang) cho biết: Ông Thào Chè S và bà Sùng Thị Ch chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 tại Thôn A, xã T, huyện M, tỉnh Hà Giang, quá trình chung sống tại địa phương không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2018, Bà Ch bỏ đi biệt tích đến nay không có tin tức gì, Ông S đã báo thôn và chính quyền địa phương tìm kiếm nhiều lần nhưng vẫn không thấy có tin tức của bà Ch. Đầu năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Yên Minh đã giải quyết việc dân sự tuyên bố bà Sùng Thị Ch mất tích theo yêu cầu của Ông S. Đến nay đã 06 năm nhưng không thấy bà Ch quay về, không có tin tức gì về bà Ch đang ở đâu, còn sống hay đã chết; về con chung: Trong thời gian chung sống, Ông S và bà Ch đã có với nhau hai con chung là Thào Thị Sính, sinh năm 1995 và Thào Mí Phứ, sinh năm 1998. Hiện nay hai con của Ông S, bà Ch đều đều đã lớn, trưởng thành đủ 18 tuổi; về tài sản chung: Có căn nhà cấp 4 lợp bằng tấm lợp proximang, ngoài ra không có tài sản gì có giá trị; về công nợ chung: Anh Sò không nợ ai cũng không ai nợ tài sản gì Ông S.

Tại bản luận cứ của trợ giúp viên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nêu quan điểm: Ông Thào Chè S và bà Sùng Thị Ch chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay bà Ch đã bỏ đi biệt tích từ năm 2018 cho đến nay không rõ nguyên nhân. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ phạm vi yêu cầu khởi kiện của ông Thào Chè S, tuyên bố

không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thào Chè S và bà Sùng Thị Ch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Ông S và bà Ch đã có với nhau hai con chung là Thào Thị S và Thào Mí P, hiện nay hai con của ông S, bà Ch đều đã lớn, trưởng thành đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản, công nợ chung không có, không yêu cầu xem xét giải quyết; về án phí đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Thào Chè S.

Tại nội dung đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày của mình tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; trong quá trình thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng đúng thời hạn đảm bảo quyền và nghĩa vụ của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác là phù hợp với quy định tại điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thào Chè S và bà Sùng Thị Ch; về con chung, tài sản, công nợ chung: Ông Thào Chè S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đề cập xem xét; về án phí: Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Thào Chè S.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Thào Chè S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Sùng Thị Ch, nơi cư trú tại Thôn A, xã T, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là thôn A, xã M, tỉnh Tuyên Quang), mặc dù là yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng nhưng mục đích và bản

chất là ly hôn, chấp dứt mối quan hệ hôn nhân, là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án và quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, do nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, đồng thời bà Sùng Thị Ch đã mất tích nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và niêm yết thông báo kết quả phiên họp; tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi luận cứ bảo vệ cho Hội đồng xét xử, do đó Tòa án quyết định xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 238 của bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng: Ông Thảo Chè S và bà Sùng Thị Ch tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Do bà Sùng Thị Ch bỏ đi không để lại địa chỉ, không liên hệ với gia đình nên ông S yêu cầu Tòa án tuyên bố bà Sùng Thị Ch mất tích. Ngày 17/01/2025, Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang) đã ra Quyết định số 01/2025/QĐST-DS, tuyên bố bà Sùng Thị Ch mất tích. Nay ông S không còn tình cảm với bà Ch, để ổn định cuộc sống, ông S đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Ch.

[3.1] Hội đồng xét xử xét thấy, bà Sùng Thị Ch đã bỏ nhà đi biệt tích đến nay đã gần 07 năm, không có tin tức gì, mặc dù ông S và gia đình đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không có kết quả. Việc bà Ch bỏ đi biệt tích đến nay không liên lạc với gia đình ông S, chứng tỏ bà Ch đã không còn tình cảm với ông S và không còn trách nhiệm với gia đình, mục đích hôn nhân giữa ông S và bà Ch không đạt được.

[3.2] Xét thấy, việc chung sống như vợ chồng giữa ông S và bà Ch nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân giữa ông S và bà Ch đã không tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, cần chấp nhận toàn bộ phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thảo Chè S, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thảo Chè S và bà Sùng Thị Ch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Về con chung: Ông Thào Chè S xác nhận có 02 con chung là Thào Thị S, sinh năm 1995 và Thào Mí P, sinh năm 1998. Hiện nay hai con của ông S, bà Ch đều đã trưởng thành tự lao động nuôi sống bản thân, ông S không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Ông Thào Chè S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Xét thấy, ông Thào Chè S thuộc trường hợp là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, ông đã có đơn xin miễn án phí nên cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông S theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thào Chè S và bà Sùng Thị Ch.

2. *Về án phí:* Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) cho ông Thào Chè S.

3. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Thắng Mố, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Đặng Văn Tình**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Ân    Mua Thị Vân**

**Đặng Văn Tình**